TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **54**/2024/DS - PT
Ngày 06 - 5 - 2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Dũng**
Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Hữu Thịnh,**
bà **Võ Thị Minh Phượng.**

- Thư ký phiên tòa: bà **Nguyễn Thị Hương Loan** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: ông **Lương Quốc Phòng** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2023/TLPT - DS ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 200/2023/DS - ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 95/2023/QĐ - PT ngày 23 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà **Lâm Thị Mỹ L**, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Số B L, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

- *Các bị đơn:*

1. Ông **Nguyễn Thế V**, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Số C H, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. *Người đại diện theo ủy quyền:*

1.1. Bà **Lưu Thị L1**, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

1.2. Bà **Nguyễn Thị Thủy T**, sinh năm 1976; địa chỉ: Khối phố I, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Theo văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 02 năm 2022.

2. Ông **Nguyễn Tiến D**, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Số C H, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

3. Bà **Nguyễn Thị Thanh B**, sinh năm 1976; địa chỉ: Số B Hồ N, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

4. Bà **Phạm Thị M**, sinh năm 1922 *(đã chết). Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Phạm Thị M, gồm*:

4.1. Ông **Đỗ Thế T1**, sinh năm 1954; địa chỉ: Số C H, Khối phố E, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam;

4.2. Ông **Đỗ Thế V1**, sinh năm 1952; địa chỉ: K Q, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng;

4.3. Bà **Đỗ Hồng N**, sinh năm 1949; nơi đăng ký HKTT: Tổ E, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: Số C H, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Đỗ Thế T1, Đỗ Thế V1, Đỗ Hồng N: ông ***Nguyễn Tiến D***, sinh năm 1982; địa chỉ: C H, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam *(văn bản ủy quyền ngày 29 tháng 8 năm 2022)*. *Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tiến D:* bà ***Nguyễn Thị Thanh B***, sinh năm 1976; địa chỉ: Số B Hồ N, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam *(văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 3 năm 2022).*

Người kháng cáo: bị đơn ***Nguyễn Thế V.***

Các bà: L, L1 có mặt; người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phía nguyên đơn cho rằng: từ ngày 11/3/2019 đến ngày 29/9/2020, bà Đỗ Phạm Hồng H vay của bà 0 lần tiền với tổng số tiền 1.900.000.000 đồng *(lần 1, ngày 11/3/2019, vay số tiền 500.000.000 đồng; lần 2, ngày 17/12/2019, vay số tiền 400.000.000 đồng; lần 3, ngày 21/3/2020, vay số tiền 600.000.000 đồng; lần 4, ngày 29/9/2020, vay số tiền 400.000.000 đồng).* Trong thời gian thực hiện hợp đồng vay, bà H chết *(23/8/2021)* và để lại di sản là một số nhà, đất; bà L yêu cầu trả nợ nhưng ông Nguyễn Thế V và những người thừa kế của bà H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền vay này. Vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thế V và những người hưởng thừa kế của bà H *(ông Nguyễn Thế V, bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Tiến D và bà Nguyễn Thị Thanh B)* phải liên đới trả khoản nợ vay, thực hiện nghĩa vụ của bà H để lại.

Phía bị đơn có ý kiến như sau:

- Ông Nguyễn Thế V là chồng của bà Đỗ Phạm Hồng H; bà H chết đột ngột nên không để lại giấy tờ gì. Trong số tiền bà H vay của bà L thì ông V không biết, không nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình nên đây là nghĩa vụ riêng của bà H, ông V không có nghĩa vụ phải liên đới trả khoản nợ cho bà L. Số di sản do bà H chết để lại gồm 07 tài sản, trong đó có 06 quyền sử dụng đất như đã thẩm định và 01 xe ô tô. Đây là những tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân của bà H và ông V nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về số di sản này, ông V có ½ tài sản trong khối di sản do bà H để lại, còn ½ tài sản trong khối di sản do bà H để lại đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Các ông, bà Nguyễn Tiến D, Nguyễn Thị Thanh B không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Bà Phạm Thị M từ chối nhận di sản. Sau khi bà M chết, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà M là bà Đỗ Hồng N, ông Đỗ Thế V1 và ông Đỗ Thế T1 giữ quan điểm từ chối nhận hưởng di sản của bà Đỗ Phạm Hồng H, đề nghị Tòa án giải

quyết vụ án theo pháp luật.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 200/2023/DS - ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 235; Điều 157; 159 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 613, Điều 615, Điều 620; khoản 3 Điều 623 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 33 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH12 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: *chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị Mỹ L; buộc bị đơn ông Nguyễn Thế V liên đới cùng những người thừa kế của bà Đỗ Phạm Hồng H gồm: ông Nguyễn Thế V, ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Thanh B trả khoản nợ vay cho bà Lâm Thị Mỹ L tổng cộng số tiền là 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng) theo Giấy mượn tiền ngày 11/3/2019 số tiền mượn 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng); ngày 17/12/2019 số tiền mượn 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng); ngày 21/3/2020 số tiền mượn 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) và ngày 29/9/2020 số tiền mượn 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng). Những người thừa kế của bà Đỗ Phạm Hồng H gồm: ông Nguyễn Thế V, bà Nguyễn Thị Thanh B và ông Nguyễn Tiến D thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Lâm Thị Mỹ L trong phạm vi di sản do bà Đỗ Phạm Hồng H chết để lại.*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, nghĩa vụ chậm trả tiền và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21 tháng 9 năm 2023, bị đơn Nguyễn Thế V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa, đại diện cho ông V rút một phần nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét quyết định của bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp vay tài sản và việc buộc ông V liên đới chịu trả 50% số nợ do bà H để lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến: Tòa án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 200/2023/DS - ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn Nguyễn Thế V rút một phần nội dung kháng cáo, giữ lại phần yêu cầu xem xét quyết định của bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp vay tài sản và việc buộc ông V liên

đới chịu trả 50% số nợ do bà H để lại; việc rút kháng cáo của ông V được phía nguyên đơn đồng ý. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung rút kháng cáo của bị đơn, phần bản án sơ thẩm bị đình chỉ xét xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật theo bản án phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn

[2.1]. Về tính hợp pháp của kháng cáo và thủ tục tố tụng tại cấp phúc thẩm

[2.1.1]. Việc kháng cáo của bị đơn được thụ lý trong thời hạn, đúng điều kiện, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của ông Nguyễn Thế V là hợp pháp.

[2.1.2]. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng khác theo quy định tại các điều 294, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2]. Về nội dung

[2.2.1]. Về thủ tục tố tụng của cấp sơ thẩm

Trong quá trình tố tụng, các đương sự không khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn chỉ kháng cáo về phần nội dung xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến giao dịch vay tài sản. Tòa án cấp sơ thẩm thu thập tài liệu chứng cứ *(trong đó có thủ tục xem xét, thẩm định tại chỗ)* để chứng minh, làm rõ tính hợp pháp, tính có căn cứ của yêu cầu khởi kiện *"thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại"* và phần này không bị kháng cáo; trong quá trình tố tụng, bị đơn thừa nhận di sản do bà H để lại gồm nhiều tài sản là quyền sử dụng đất và ô tô. Mặt khác, nguyên đơn không kháng cáo bản án sơ thẩm và không đưa ra yêu cầu gì tại cấp phúc thẩm. Theo đó, không có căn cứ để cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự; việc những người hưởng di sản của bà H đã thỏa thuận phân chia một di sản là bất động sản do bà H để lại trong quá trình giải quyết vụ án không làm thay đổi kết quả xét xử sơ thẩm bị kháng cáo và không ảnh hưởng đến quyền lợi của người kháng cáo.

[2.2.2]. Về quan hệ vay tài sản

Thứ nhất, trên cơ sở các giấy mượn tiền lập ngày 11 tháng 3 năm 2019 *(BL 04),* ngày 17 tháng 12 năm 2019 *(BL 06),* ngày 21 tháng 3 năm 2020 *(BL 05)* và ngày 29 tháng 9 năm 2020 *(BL 07),* kết luận giám định chữ ký, chữ viết của bên mượn tiền *(Đỗ Phạm Hồng H)* trong các giấy mượn tiền của cơ quan có thẩm quyền *(BL 80 - 81)* và lời trình bày của các bên đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bên vay tiền phải trả cho bên cho vay *(Lâm Thị Mỹ L)* số tiền 1.900.000.000 đồng đã vay trong 4 lần vay trên là có cơ sở thực tiễn và đúng pháp luật.

Thứ hai, ông V kháng cáo cho rằng không biết, không tham gia vào giao dịch vay tài sản đang tranh chấp và bà H không sử dụng tiền đã vay vào việc phục vụ các nhu cầu thiết yếu của gia đình mà sử dụng vào việc kinh doanh riêng của bà H. Hội đồng xét xử thấy: giao dịch vay tài sản giữa bà H và bà L được giao kết, thực hiện trong thời kỳ hôn nhân giữa bà H và ông V; hồ sơ vụ án thể hiện ông V tham gia ký kết nhiều hợp đồng chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng với

bà H đối với các bất động sản được hình thành từ việc bà H kinh doanh bất động sản, trong đó có việc ***trực tiếp giao kết hợp đồng, chuyển nhượng bất động sản với bà Lâm Thị Mỹ L*** *(hợp đồng ngày 12/3/2020, ông V và bà H chuyển nhượng cho bà Lâm Thị Mỹ L thửa đất số 45.1, tờ bản đồ số 23d, tại phường H, thành phố T (BL 134 – 136); hợp đồng ngày 28/01/2021, ông V và bà H chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Minh T2, thửa đất số 107, tờ bản đồ 29, tại khu tái định cư A, phường T, thành phố T; hợp đồng ngày 11 tháng 03 năm 2019, ông V và bà H chuyển nhượng cho ông Lê Văn Đ, bà Ngô Thị Tuyết S thửa đất thuộc Lô Khu CL3, tờ bản đồ 00, tại khu tái định cư D đường Đ, thành phố T; hợp đồng ngày 23/9/2019, ông V và bà H chuyển nhượng cho ông Hồ Tấn V2, thửa đất số 240, tờ bản đồ số 77, tại Khu dân cư S, phường T, thành phố T; hợp đồng ngày 20/3/2018, ông V và bà H chuyển nhượng cho ông Đinh Văn B1 thửa đất Lô B25, tờ bản đồ số 00, tại Khu dân cư cuối đường L, phường A, thành phố T; hợp đồng ngày 16/04/2018, ông V và bà H nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hữu Quốc V3 thửa đất Lô 10CL3, tờ bản đồ 00, Khu dân cư tái định cư Dự án đường Đ, thành phố T; hợp đồng ngày 11/4/2017, ông V và bà H chuyển nhượng cho ông Lê Tiến Q thửa đất số 451, tờ bản đồ số 16, Khu tái định cư N, thành phố T (BL 74 – 119)).* Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông V khai không biết nguồn tiền, không xuất trình được chứng cứ chứng minh nguồn tiền hình thành nên các bất động sản mà ông V, bà H đã chuyển nhượng cho người khác *(đã liệt kê ở trên)*, cũng như các bất động sản hiện đang do bà H đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất *(thửa đất số 50, tờ bản đồ số 27, tại thôn P, xã T, thành phố T; thửa đất số 108, tờ bản đồ số 38, tại Khối phố H, phường A, thành phố T; thửa đất số 16, tờ bản đồ số 08 tại xã T, thành phố T; lô đất số 07 – Khu B1, tờ bản đồ 00, tại Khu dân cư nông thôn dọc tuyến đường ngang xã T, huyện P; thửa đất số 1598, tờ bản đồ số 01, tại Thôn D, xã T, huyện T*)**.** Mặt khác, trong mối quan hệ kinh doanh bất động sản giữa bà H và bà Nguyễn Thị T3, vào 19 tháng 8 năm 2021 ông Nguyễn Thế V ký xác nhận *"nội dung đúng như đã ghi tôi không có ý kiến gì lô đất trên"* đối với việc bà Nguyễn Thị T3 lập Giấy xác nhận với nội dung *"vào ngày 18/08/2019 hai chị em tôi và chị Đỗ Phạm Hồng H thống nhất để lại lô đất thửa số 16 tờ bản đồ số 8 tại xã T cho tôi....việc này ông Nguyễn Thế V chồng của chị Đỗ Phạm Hồng H biết rõ việc mua bán này và thống nhất không có ý kiến gì..." (BL 187)*.

Thứ ba, việc vay tiền để kinh doanh bất động sản giữa bà H với các bà Phùng Thị Minh S1, Trịnh Thị Kim O, Lâm Thị Mỹ L, Trịnh Thị L2 được thể hiện công khai qua các vụ án do Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý, giải quyết *(các Bản án số 200, 201, 202 ngày 08 tháng 9 năm 2023 và Bản án số 211 ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T).*

Thứ tư, tại thời điểm xét xử phúc thẩm không có bản án, quyết định có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền xác định các tài sản mà bà Đỗ Phạm Hồng H đứng tên đăng ký quyền sở hữu *(được đề cập ở trên)* là tài sản riêng của bà Đỗ Phạm Hồng H. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của ông V đề nghị: *"di sản do bà H chết để lại gồm 07 tài sản, trong đó có 06 quyền sử dụng đất và 01 xe ô tô. Đây là những tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân...đề nghị Hội đồng xét xử xem*

xét...ông V có ½ tài sản trong khối di sản do bà H để lại" (BL 217, 221). Điều này cho thấy, ông V đã xác định 07 tài sản *(do bà H đứng tên đăng ký quyền sở hữu nói trên)* là tài sản chung của vợ chồng ông V.

Theo đó, có cơ sở để xác định ông V biết rõ và trực tiếp cùng kinh doanh bất động sản, cùng thực hiện nghĩa vụ, hưởng quyền từ các giao dịch nhận chuyển nhượng, chuyển nhượng bất động sản trong thời kỳ hôn nhân; ông V biết rõ quá trình đầu tư *(vay, huy động vốn của nhiều người)* phục vụ việc kinh doanh bất động sản trong thời kỳ hôn nhân là ***để duy trì, phát triển khối tài sản chung, tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình***, gắn liền với hoạt động chi tiêu chung của gia đình và là ***nguồn hình thành nên các tài sản do bà H đứng tên hiện nay***. Cho nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông V *(chồng)* cùng chịu trách nhiệm trả khoản nợ vay với bà H *(vợ)* trong vụ án này là đảm bảo tính công bằng giữa việc hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ của ông V trong thời kỳ hôn nhân với bà H, sát với quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông V về nội dung này, xác định Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông V thực hiện nghĩa vụ trả nợ cùng với vợ *(bà H)* đối với số tiền đã vay của bà L là có cơ sở thực tiễn và đúng pháp luật.

[2.2.3]. Bản án sơ thẩm buộc ông Nguyễn Thế V và những người hưởng thừa kế của bà Đỗ Phạm Hồng H liên đới trả khoản nợ vay cho bà L nhưng không chia phần cụ thể của cá nhân ông V và phần của những người hưởng thừa kế là ảnh hưởng đến quyền lợi của người kháng cáo và không thuận lợi cho việc thi hành.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thế V, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 200/2023/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam theo hướng quyết định cụ thể phần nghĩa vụ của ông V là 950.000.000 đồng, phần nghĩa vụ của những người hưởng di sản phải trả trong phạm vi di sản để lại là 950.000.000 đồng.

[2.2.4]. Trong vụ án này, đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị quyết định của bản án sơ thẩm liên quan đến quyền, nghĩa vụ của bà Phạm Thị M nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về án phí và chi phí tố tụng khác

[2.3.1]. Án phí dân sự sơ thẩm: miễn án phí cho ông Nguyễn Thế V; buộc ông D, bà B mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[2.3.2]. Về chi phí tố tụng: Hội đồng xét xử điều chỉnh quyết định của bản án sơ thẩm về phần chi phí tố tụng cho đúng với định tại các điều 157, 159 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, theo hướng: chi phí giám định và xem xét, thẩm định tại chỗ là 10.377.000 đồng, buộc ông Nguyễn Thế V phải chịu 6.377.000 đồng, buộc ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Thanh B, mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng. Do nguyên đơn đã nộp xong số tiền trên nên buộc bị đơn ông Nguyễn Thế V phải trả cho bà L 6.377.000 đồng và buộc ông D, bà B, mỗi người phải trả cho bà L 2.000.000 đồng.

[2.3.3]. Án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309, các điều 26, 35, 39, 157, 159, 294, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 106, 107, 158, 463, 466, 612, 613, 614, 615, 620, 623, 651 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 27, 33, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH12 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. ***Tuyên xử:***

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thế V về phần quyết định của bản án sơ thẩm giải quyết yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại. Quyết định của bản án sơ thẩm về giải quyết yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại có hiệu lực pháp luật theo bản án phúc thẩm.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thế V, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 200/2023/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam;

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lâm Thị Mỹ L, buộc ông Nguyễn Thế V và những người hưởng thừa kế của bà Đỗ Phạm Hồng H là ông Nguyễn Thế V, ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Thanh B phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Lâm Thị Mỹ L 1.900.000.000 *(một tỷ chín trăm triệu)* đồng. Trong đó phần ông Nguyễn Thế V phải trả cho bà Lâm Thị Mỹ L là 950.000.000 *(chín trăm năm mươi triệu)* đồng; phần những người hưởng di sản của bà Đỗ Phạm Hồng H là ông Nguyễn Thế V, ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Thanh B phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Lâm Thị Mỹ L là 950.000.000 *(chín trăm năm mươi triệu)* đồng trong phạm vi di sản do bà Đỗ Thị Hồng H1 để lại.

4. Án phí dân sự và chi phí tố tụng

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: miễn án phí cho ông Nguyễn Thế V; buộc ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Thanh B mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng. Trả lại cho bà Lâm Thị Mỹ L tiền tạm ứng án phí đã nộp là 34.500.000 *(ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn)* đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009251 ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Thế V không chịu.

4.3. Chi phí tố tụng: chi phí giám định và xem xét, thẩm định tại chỗ là 10.377.000 đồng, buộc ông Nguyễn Thế V phải chịu 6.377.000 đồng, buộc ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Thanh B, mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng. Ông Nguyễn Thế V phải trả cho bà Lâm Thị Mỹ L 6.377.000 *(sáu triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn)* đồng và buộc ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Thanh B, mỗi người phải trả cho bà Lâm Thị Mỹ L 2.000.000 *(hai triệu)* đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng

phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án *(ngày 06/5/2024)*.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thành phố T;
- THADS thành phố T ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Văn Dũng